

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘC HÓA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DS-ST

Ngày: 16-6-2022

V/v “Tranh chấp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC HÓA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Danh Toại

Ông Lý Quốc Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hui”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê T T, sinh năm 1979; địa chỉ: xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Trần T R, sinh năm 1977 và ông Lê V H, sinh năm 1975, cùng địa chỉ: xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Bà Lê T T, bà Trần T R có mặt. Ông Lê V H vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê T T trình bày: Bà Trần T R có tham gia 03 dây hui do bà T làm chủ thảo cụ thể như sau:

Dây hui 01: Hui 20.000.000 đồng mở ngày 20-02-2017 âm lịch, loại hui mùa (01 năm mở 02 kỳ vào cuối vụ đông xuân và cuối vụ hè thu), gồm 11 phần (11 hui viên) trong đó bà R tham gia 01 phần. Sau khi mở hui, bà R đã lĩnh hui (hốt hui) vào kỳ thứ 02 được số tiền 117.200.000 đồng (01 hui viên đã lĩnh hui đóng 20.000.000 đồng và 09 hui viên chưa lĩnh hui mỗi hui viên đóng 10.800.000 đồng),

bà R đã nhận tiền hội vào ngày 12-7-2017 âm lịch và có ký tên vào biên nhận tiền hội. Sau khi lĩnh hội, bà R đã đóng hội 03 kỳ tiếp theo tổng cộng là 60.000.000 đồng, còn nợ 06 kỳ hội chưa đóng nhưng bà T đã khởi kiện vào năm 2020 đối với 03 kỳ là 60.000.000 đồng, hiện tại bà R còn nợ 03 kỳ hội là 60.000.000 đồng.

Dây hội 02: Hội 10.000.000 đồng mở ngày 30-7-2017 âm lịch, loại hội mùa (01 năm mở 02 kỳ vào cuối vụ đông xuân và cuối vụ hè thu), gồm 12 phần (12 hội viên) trong đó bà R tham gia 01 phần. Sau khi mở hội, bà R đã lĩnh hội (hốt hội) vào kỳ thứ 03 được số tiền 76.700.000 đồng (02 hội viên đã lĩnh hội mỗi hội viên đóng 10.000.000 đồng và 09 hội viên chưa lĩnh hội mỗi hội viên đóng 6.300.000 đồng), bà R đã nhận tiền hội vào ngày 28-7-2018 âm lịch và có ký tên vào biên nhận tiền hội. Sau khi lĩnh hội, bà R đã đóng hội 03 kỳ tiếp theo là 30.000.000 đồng, còn nợ 06 kỳ hội chưa đóng nhưng bà T đã khởi kiện vào năm 2020 đối với 01 kỳ là 10.000.000 đồng, tính đến mãn hội (kết thúc dây hội) bà R còn nợ 05 kỳ là 50.000.000 đồng nhưng hiện tại bà T khởi kiện yêu cầu 03 kỳ hội là 30.000.000 đồng vì 02 kỳ hội chưa đến hạn.

Dây hội 03: Hội 10.000.000 đồng mở ngày 30-7-2016 âm lịch, loại hội mùa (01 năm mở 02 kỳ vào cuối vụ đông xuân và cuối vụ hè thu), gồm 10 phần (10 hội viên) trong đó bà R tham gia 01 phần. Sau khi mở hội, bà R đã lĩnh hội (hốt hội) vào kỳ thứ 06 được số tiền 74.000.000 đồng (05 hội viên đã lĩnh hội mỗi hội viên đóng 10.000.000 đồng và 04 hội viên chưa lĩnh hội mỗi hội viên đóng 6.000.000 đồng), bà R đã nhận tiền hội vào ngày 13-3-2019 âm lịch và có ký tên vào biên nhận tiền hội. Sau khi hốt hội, bà R đã đóng hội 02 kỳ tiếp theo là 20.000.000 đồng, còn nợ 02 kỳ hội chưa đóng nhưng bà T đã khởi kiện vào năm 2020 đối với 01 kỳ là 10.000.000 đồng, hiện tại bà R còn nợ 01 kỳ hội là 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội bà R đã lĩnh là 267.900.000 đồng, vì bà R không đóng hội nên bà T là chủ thảo đã đóng hội cho các hội viên khác tổng cộng là 100.000.000 đồng. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà R trả tiền nợ hội là 100.000.000 đồng. Đối với ông Lê V H là chồng của bà R nên bà T yêu cầu ông H có nghĩa vụ liên đới trả nợ hội cùng với bà R.

Tại đơn khởi kiện, bà T yêu cầu tiền hội là 110.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với dây hội 10.000.000 đồng mở ngày 30-7-2017 âm lịch, cụ thể rút lại tiền hội 10.000.000 đồng vì kỳ mở hội vụ hè thu năm 2022 chưa đến hạn.

- *Ý kiến của bị đơn bà Trần T R:* Bà R thống nhất có tham gia 03 dây hội đúng như bà T đã trình bày, về thời gian lĩnh hội, số kỳ đóng tiền hội, số tiền hội đã nhận đúng như bà T đã trình bày. Tuy nhiên hiện nay bà R gặp nhiều khó khăn kinh tế, các dây hội của bà T không được mở đến khi mãn hội (kết thúc dây hội)

nên bà R không đồng ý trả tiền hối và lãi hối như yêu cầu của bà T, chỉ đồng ý trả lại tiền hối đã lĩnh theo như biên nhận tiền hối và yêu cầu khấu trừ tiền hối đã đóng vào số tiền hối phải trả.

- *Ý kiến của bị đơn ông Lê V H:* Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lê V H vắng mặt và không nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Lê T T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần T R, ông Lê V H trả số tiền hối theo hợp đồng góp hối được quy định tại Bộ luật Dân sự và bị đơn bà Trần T R, ông Lê V H cư trú tại xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hối” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc áp dụng pháp luật:

Hợp đồng dân sự về hối giữa các bên được xác lập từ ngày 30-7-2016 âm lịch, tuy nhiên các dây hối tiếp tục mở theo kỳ đến khi mãn hối (kết thúc dây hối). Ngày mãn hối và ngày bà Trần T R lĩnh hối là sau ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để xem xét giải quyết yêu cầu của các đương sự.

[3] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn ông Lê V H:

Xét thấy bị đơn ông Lê V H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Lê V H.

[4] Về việc nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê T T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với dây hối 10.000.000 đồng mở ngày 30-7-2017 âm lịch, cụ thể rút lại yêu cầu tiền hối 10.000.000 đồng vì kỳ hối vụ hè thu năm 2022 chưa đến hạn. Xét thấy việc rút lại yêu cầu khởi kiện của bà Lê T T là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê T T.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê T T:

[5.1] Tại phiên tòa, bà Lê T T và bà Trần T R thống nhất việc bà R có tham gia 03 dây hui như bà T đã trình bày. Do đó, căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các tình tiết, thông tin như chủ thảo, ngày mở hui, số tiền hui mỗi dây, số hui viên, ngày lĩnh hui, số tiền hui bà R đã nhận như bà T đã trình bày là có căn cứ, đúng sự thật.

[5.2] Xét thấy thỏa thuận góp hui là một hình thức của hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 (thuộc Mục 4 – Hợp đồng vay tài sản). Tại phiên tòa, các đương sự không thống nhất được số tiền hui phải trả và tiền lãi góp hui của các bên theo thỏa thuận là chưa phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ ngày lĩnh hui và số tiền hui bà R đã lĩnh, Hội đồng xét xử tính lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, bà T và bà R không xác định được chính xác ngày mở hui các kỳ vì tùy theo thời điểm kết thúc mùa vụ mà ngày mở hui có thể chênh lệch, do đó bà T và bà R thống nhất kỳ mở hui vụ đông xuân là ngày 20 tháng 02 âm lịch, kỳ mở hui vụ hè thu là ngày 30 tháng 7 âm lịch.

[5.3] Đối với dây hui 20.000.000 đồng mở ngày 20-02-2017 âm lịch, bao gồm 11 hui viên:

Bà R lĩnh hui vào kỳ thứ 02 được số tiền 117.200.000 đồng (gồm 01 hui viên đã lĩnh hui đóng 20.000.000 đồng và 09 hui viên chưa lĩnh hui mỗi hui viên đóng 10.800.000 đồng), nhận tiền hui ngày 12-7-2017 âm lịch (ngày 02-9-2017 dương lịch). Đối với tiền hui 20.000.000 đồng của hui viên đã lĩnh hui đóng lại là tiền gốc và lãi hui viên đó tự nguyện trả cho bà R nên hợp đồng góp hui giữa hui viên đó và bà R đã thực hiện xong. Như vậy tiền hui bà R đã nhận của 09 hui viên còn lại chưa lĩnh hui là 97.200.000 đồng, tiền lãi tính từ thời điểm lĩnh hui đến kỳ hui thứ 03 ngày 20-02-2018 âm lịch (ngày 05-4-2018 dương lịch) như sau:

$$97.200.000 \text{ đồng} \times 216 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 11.509.219 \text{ đồng.}$$

Đến kỳ hui thứ 03, bà R đã đóng 20.000.000 đồng để trả cho 01 hui viên (bao gồm tiền gốc 10.800.000 đồng và tiền lãi 9.200.000 đồng), nên tiền gốc của 08 hui viên chưa lĩnh hui là 86.400.000 đồng (mỗi hui viên 10.800.000 đồng). Tiền lãi tính từ kỳ hui thứ 03 đến kỳ hui thứ 04 ngày 30-7-2018 âm lịch (ngày 09-9-2018 dương lịch) như sau:

$$86.400.000 \text{ đồng} \times 158 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 7.480.110 \text{ đồng.}$$

Đến kỳ hui thứ 04, bà R đã đóng 20.000.000 đồng để trả cho 01 hui viên (bao gồm tiền gốc 10.800.000 đồng và tiền lãi 9.200.000 đồng), nên tiền gốc của 07 hui viên chưa lĩnh hui là 75.600.000 đồng (mỗi hui viên 10.800.000 đồng). Tiền

lãi tính từ kỳ hội thứ 04 đến kỳ hội thứ 05 ngày 20-02-2019 âm lịch (ngày 25-3-2019 dương lịch) như sau:

$$75.600.000 \text{ đồng} \times 198 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 8.202.082 \text{ đồng}.$$

Đến kỳ hội thứ 05, bà R đã đóng 20.000.000 đồng để trả cho 01 hội viên (bao gồm tiền gốc 10.800.000 đồng và tiền lãi 9.200.000 đồng), nên tiền gốc của 06 hội viên chưa lĩnh hội là 64.800.000 đồng (mỗi hội viên 10.800.000 đồng). Tiền lãi tính từ kỳ hội thứ 05 đến ngày xét xử (ngày 16-6-2022) như sau:

$$64.800.000 \text{ đồng} \times 1.180 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 41.898.082 \text{ đồng}.$$

Tiền hội bà R đã nhận từ 09 hội viên chưa lĩnh hội là 97.200.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử tổng cộng là 69.084.493 đồng. Như vậy bà R có nghĩa vụ trả tiền hội gồm gốc và lãi tổng cộng là 166.284.493 đồng, bà R đã đóng tiền hội 60.000.000 đồng (các kỳ hội 03, 04 và 05) và theo bản án dân sự số 59/2020/DS-ST ngày 24-11-2020 bà R có nghĩa vụ trả tiền hội 60.000.000 đồng, tổng cộng bà R đã trả tiền hội 120.000.000 đồng nên phải có nghĩa vụ trả tiếp số tiền 46.284.493 đồng. Bà T khởi kiện yêu cầu bà R trả tiền hội 60.000.000 đồng là không phù hợp theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là 46.284.493 đồng.

[5.4] Đối với dây hội 10.000.000 đồng mở ngày 30-7-2017 âm lịch, bao gồm 12 hội viên:

Bà R lĩnh hội vào kỳ thứ 03 với số tiền 76.700.000 đồng (gồm 02 hội viên đã lĩnh hội mỗi hội viên đóng 10.000.000 đồng và 09 hội viên chưa lĩnh hội mỗi hội viên đóng 6.300.000 đồng), nhận tiền hội ngày 28-7-2018 âm lịch (ngày 07-9-2018 dương lịch). Đối với tiền hội 20.000.000 đồng của 02 hội viên đã lĩnh hội đóng lại là tiền gốc và lãi 02 hội viên đó tự nguyện trả cho bà R nên hợp đồng góp hội giữa 02 hội viên đã lĩnh hội và bà R đã thực hiện xong. Như vậy tiền hội bà R đã nhận của 09 hội viên còn lại chưa lĩnh hội là 56.700.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày lĩnh hội đến kỳ hội thứ 04 ngày 20-02-2019 âm lịch (ngày 25-3-2019 dương lịch) như sau:

$$56.700.000 \text{ đồng} \times 200 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 6.213.699 \text{ đồng}.$$

Đến kỳ hội thứ 04, bà R đã đóng 10.000.000 đồng để trả cho 01 hội viên (gồm tiền gốc 6.300.000 đồng và tiền lãi 3.700.000 đồng), nên tiền gốc của 08 hội viên chưa lĩnh hội là 50.400.000 đồng (mỗi hội viên 6.300.000 đồng). Tiền lãi tính từ kỳ hội thứ 04 đến kỳ hội thứ 05 ngày 30-7-2019 âm lịch (ngày 29-8-2019 dương lịch) như sau:

$$50.400.000 \text{ đồng} \times 158 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 4.363.397 \text{ đồng}.$$

Đến kỳ hội thứ 05, bà R đã đóng 10.000.000 đồng để trả cho 01 hội viên (gồm tiền gốc 6.300.000 đồng và tiền lãi 3.700.000 đồng), nên tiền gốc của 07 hội viên chưa lĩnh hội là 44.100.000 đồng (mỗi hội viên 6.300.000 đồng). Tiền lãi tính từ kỳ hội thứ 05 đến kỳ hội thứ 06 ngày 20-02-2020 âm lịch (ngày 13-3-2020 dương lịch) như sau:

$$44.100.000 \text{ đồng} \times 198 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 4.784.548 \text{ đồng}.$$

Đến kỳ hội thứ 06, bà R đã đóng 10.000.000 đồng để trả cho 01 hội viên (gồm tiền gốc 6.300.000 đồng và tiền lãi 3.700.000 đồng) nên số tiền gốc của 06 hội viên chưa lĩnh hội là 37.800.000 đồng (mỗi hội viên 6.300.000 đồng). Tiền lãi tính từ kỳ hội thứ 06 đến ngày xét xử (ngày 16-6-2022) như sau:

$$37.800.000 \text{ đồng} \times 826 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 17.108.384 \text{ đồng}$$

Tiền hội bà R đã nhận từ các hội viên chưa lĩnh hội là 56.700.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử tổng cộng là 32.470.027 đồng. Như vậy bà R có nghĩa vụ trả tiền hội gốc và lãi tổng cộng là 89.170.027 đồng, bà R đã đóng hội 03 lần 30.000.000 đồng (các kỳ hội 04, 05 và 06) và theo bản án dân sự số 59/2020/DS-ST ngày 24-11-2020 bà R có nghĩa vụ trả tiền hội 10.000.000 đồng, tổng cộng bà R đã trả 40.000.000 đồng nên phải có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền hội là 49.170.027 đồng nhưng bà T khởi kiện yêu cầu 30.000.000 đồng là có lợi cho bà R, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T, buộc bà R trả tiền hội là 30.000.000 đồng.

[5.5] Đối với dây hội 10.000.000 đồng mở ngày 30-7-2016 âm lịch, bao gồm 10 hội viên:

Bà R lĩnh hội vào kỳ thứ 06 được số tiền 74.000.000 đồng (gồm 05 hội viên đã lĩnh hội mỗi hội viên đóng 10.000.000 đồng và 04 hội viên chưa lĩnh hội mỗi hội viên đóng 6.000.000 đồng), nhận tiền hội ngày 13-3-2019 âm lịch (ngày 17-4-2019 dương lịch). Đối với tiền hội 50.000.000 đồng của 05 hội viên đã lĩnh hội đóng lại là tiền gốc và lãi 05 hội viên đó tự nguyện trả cho bà R nên hợp đồng góp hội giữa 05 hội viên đã lĩnh hội và bà R đã thực hiện xong. Như vậy, tiền hội bà R đã nhận của 04 hội viên còn lại chưa lĩnh hội là 24.000.000 đồng, tiền lãi tính từ kỳ hội thứ 06 đến kỳ hội thứ 07 ngày 30-7-2019 âm lịch (ngày 29-8-2019 dương lịch) như sau:

$$24.000.000 \text{ đồng} \times 135 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 1.775.342 \text{ đồng}.$$

Đến kỳ hội thứ 07, bà R đã đóng 10.000.000 đồng để trả cho 01 hội viên (bao gồm tiền gốc 6.000.000 đồng và tiền lãi 4.000.000 đồng) nên tiền gốc của 03 hội viên chưa lĩnh hội là 18.000.000 đồng (mỗi hội viên 6.000.000 đồng). Tiền lãi

tính từ kỳ hội thứ 07 đến kỳ hội thứ 08 ngày 20-02-2020 âm lịch (ngày 13-3-2020 dương lịch) như sau:

$18.000.000 \text{ đồng} \times 198 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 1.952.877 \text{ đồng}.$

Đến kỳ hội thứ 08, bà R đã đóng 10.000.000 đồng để trả cho 01 hội viên (bao gồm tiền gốc 6.000.000 đồng và tiền lãi 4.000.000 đồng) nên số tiền gốc của 02 hội viên chưa lĩnh hội là 12.000.000 đồng (mỗi hội viên 6.000.000 đồng). Tiền lãi tính từ kỳ hội thứ 08 đến ngày xét xử (ngày 16-6-2022) như sau:

$12.000.000 \text{ đồng} \times 826 \text{ ngày} \times 20\%/365 \text{ ngày} = 5.431.233 \text{ đồng}.$

Tiền hội bà R đã nhận từ 04 hội viên chưa lĩnh hội là 24.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử tổng cộng là 9.159.452 đồng. Như vậy bà R có nghĩa vụ trả tiền hội gốc và lãi tổng cộng là 33.159.452 đồng, bà R đã đóng hội 02 lần 20.000.000 đồng (các kỳ hội 07 và 08) và theo bản án dân sự số 59/2020/DS-ST ngày 24-11-2020 bà R có nghĩa vụ trả tiền hội là 10.000.000 đồng, tổng cộng bà R đã trả 30.000.000 đồng nên phải có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền hội là 3.159.452 đồng. Bà T khởi kiện yêu cầu tiền hội 10.000.000 đồng là chưa phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là 3.159.452 đồng.

[5.6] Như vậy căn cứ Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà R có nghĩa vụ tiếp tục trả số tiền hội 79.443.945 đồng. Bà T khởi kiện yêu cầu bà R trả số tiền hội 100.000.000 đồng là chưa phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là 79.443.945 đồng, được làm tròn là 79.444.000 đồng, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là 20.556.055 đồng, được làm tròn là 20.556.000 đồng.

[6] Về nghĩa vụ của ông Lê V H:

Xét thấy thời điểm bà R tham gia hội và lĩnh hội thì ông H và bà R là vợ chồng hợp pháp đang chung sống, bà R thừa nhận lĩnh hội để phục vụ cho kinh tế, sinh hoạt gia đình. Ngoài ra, ông H đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án, biết rõ bà T yêu cầu ông liên đới trả nợ hội nhưng ông H không nộp văn bản thể hiện ý kiến phản đối. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông H liên đới trả nợ hội cùng với bà R.

[7] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Đối với trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[8] Về án phí:

Bị đơn bà Trần T R, ông Lê V H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.972.200 đồng, được làm tròn là 3.972.000 đồng (tương ứng với 5% yêu cầu khởi kiện của bà Lê T T được chấp nhận).

Nguyên đơn bà Lê T T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.027.800 đồng, được làm tròn là 1.028.000 đồng (tương ứng với 5% yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 468 và 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê T T đối với bà Trần T R và ông Lê V H về việc yêu cầu trả tiền hui.

Buộc bà Trần T R và ông Lê V H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê T T số tiền 79.444.000 đồng (bảy mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê T T đối với bà Trần T R và ông Lê V H về việc yêu cầu trả tiền hui là 20.556.000 đồng (hai mươi triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê T T, về việc yêu cầu bà Trần T R và ông Lê V H liên đới trả tiền hụi của kỳ hụi vụ hè thu năm 2022 là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), đối với dây hụi 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) mở ngày 30-7-2017 âm lịch.

Về quyền khởi kiện lại được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần T R và ông Lê V H liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.972.000 đồng (ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Lê T T chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.028.000 đồng (một triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010394 ngày 06 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, hoàn trả cho bà Lê T T số tiền 1.722.000 đồng (một triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Bà Lê T T, bà Trần T R có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê V H có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Minh Trọng